

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỈ SỢI CAO SU

V.R.G SA DO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)

Công ty Cổ Phần Chỉ sợi Cao su V.R.G Sa do
Lô K5, K6, K7 Đường N9A, KCN Dầu Giây, Thị trấn Dầu Giây,
huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-35
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Chi sợi Cao su V.R.G Sa do (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Chi sợi Cao su V.R.G Sa do được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3602936948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 08 tháng 10 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 15 tháng 11 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô K5, K6, K7 Đường N9A, KCN Dầu Giây, Thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai..

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hữu Phước	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Năm	Ủy viên
Ông Đinh Ngọc Hòa	Ủy viên
Ông Vũ Quốc Vinh	Ủy viên
Ông Nguyễn Trần Nghiênm Vũ	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Ngọc Hòa	Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thị Hằng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/10/2019
Ông Lê Minh Mẫn	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 15/01/2019

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lưu Thị Tổ Như	Thành viên
Bà Vương Nữ Hồng Huệ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ Phần Chỉ sợi Cao su V.R.G Sa do

Lô K5, K6, K7 Đường N9A, KCN Dầu Giây, Thị trấn Dầu Giây,
huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đinh Ngọc Hòa

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Chi sợi Cao su V.R.G Sa do

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Chi sợi Cao su V.R.G Sa do được lập ngày 10 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã không thể chứng kiến việc kiểm kê thực tế tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định và công cụ dụng cụ tại thời điểm 31/12/2019 do tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán, các thủ tục kiểm toán thay thế cũng không cung cấp cho chúng tôi đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá sự phù hợp của số dư các khoản mục nêu trên tại thời điểm 31/12/2019.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề đã nêu tại Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G Sa do tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 1 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả đến thời điểm 31/12/2019 Công ty lỗ lũy kế là 265.941.429.558 VND, chiếm 83,11% vốn góp của chủ sở hữu và tại thời điểm này các khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 90.378.764.347 VND. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ban Tổng giám đốc đã cam kết không có bất kỳ kế hoạch nào nhằm thu hẹp quy mô hoạt động do vậy Ban Tổng Giám đốc vẫn lập báo cáo dựa trên giả định về hoạt động liên tục. Vấn đề nhấn mạnh nêu trên không làm ảnh hưởng đến ý kiến ngoại trừ của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chi sợi cao su V.R.G Sa do cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán thuế tư vấn Sài Gòn. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 22 tháng 02 năm 2019.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý
Phó Tổng giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Phạm Văn Sang
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 3864-2020-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		47.648.651.024	52.662.546.724
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	7.517.684.080	1.930.097.369
111	1. Tiền		7.517.684.080	1.930.097.369
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		12.558.646.074	15.277.455.579
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	10.678.804.374	14.276.299.639
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	2.273.047.844	455.657.393
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	243.991.196	229.085.431
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(953.610.456)	-
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	07	316.413.116	316.413.116
140	IV. Hàng tồn kho	08	22.717.900.480	27.946.847.975
141	1. Hàng tồn kho		24.591.673.325	27.946.847.975
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.873.772.845)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.854.420.390	7.508.145.801
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.317.564.507	1.238.991.913
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.497.676.484	6.269.153.888
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	39.179.399	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		380.014.219.204	413.576.855.755
220	II. Tài sản cố định		352.727.210.149	385.067.234.844
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	352.727.210.149	385.067.234.844
222	- Nguyên giá		478.922.998.592	480.044.501.599
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(126.195.788.443)	(94.977.266.755)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		27.287.009.055	28.509.620.911
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	27.287.009.055	28.509.620.911
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		427.662.870.228	466.239.402.479

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		372.736.403.281	356.094.067.232
310	I. Nợ ngắn hạn		168.404.503.847	87.762.167.798
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	63.823.744.256	62.770.256.571
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	3.714.996.852	1.123.272.989
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	208.422.839	63.534.270
314	4. Phải trả người lao động		1.263.513.835	1.557.200.843
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	479.406.727	115.406.883
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	30.316.432.044	-15.911.597.424
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	68.597.593.986	6.220.505.510
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		393.308	393.308
330	II. Nợ dài hạn		204.331.899.434	268.331.899.434
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	204.331.899.434	268.331.899.434
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		54.926.466.947	110.145.335.247
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	54.926.466.947	110.145.335.247
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		320.000.000.000	320.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		320.000.000.000	320.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		352.412.335	352.412.335
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		515.484.170	515.484.170
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(265.941.429.558)	(210.722.561.258)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(212.465.297.680)	(163.043.412.184)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(53.476.131.878)	(47.679.149.074)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		427.662.870.228	466.239.402.479

Trần Thị Hằng
 Người lập

Trần Thị Hằng
 Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Hòa
 Tổng Giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2020



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	174.662.390.948	159.614.013.634
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	22.889.864	334.927.847
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		174.639.501.084	159.279.085.787
11	4. Giá vốn hàng bán	21	184.416.093.095	171.995.729.791
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(9.776.592.011)	(12.716.644.004)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	295.350.003	454.260.084
22	7. Chi phí tài chính	23	26.370.699.914	22.419.950.176
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		26.229.956.310	22.208.292.596
25	8. Chi phí bán hàng	24	7.344.072.540	4.874.698.711
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9.613.406.367	8.696.079.243
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(52.809.420.829)	(48.253.112.050)
31	11. Thu nhập khác	26	236.536.281	2.097.145.953
32	12. Chi phí khác	27	903.247.330	1.369.315.230
40	13. Lợi nhuận khác		(666.711.049)	727.830.723
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(53.476.131.878)	(47.525.281.327)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(53.476.131.878)	(47.525.281.327)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(1.671)	(1.485)

Trần Thị Hằng
Người lập

Trần Thị Hằng
Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Hòa
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh:	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		187.050.615.787	167.194.022.738
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(159.107.599.603)	(137.485.050.494)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(10.150.862.490)	(9.618.913.906)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(4.330.330.983)	(14.233.565.954)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.463.794.040	22.640.605.150
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.838.091.494)	(14.191.841.622)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.087.525.257	14.305.255.912
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(680.000.000)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	680.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.574.513	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		9.574.513	-
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.300.000.000	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(11.809.513.059)	(12.621.500.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(139.178.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.509.513.059)	(12.760.678.250)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		5.587.586.711	1.544.577.662
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.930.097.369	385.519.707
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	7.517.684.080	1.930.097.369

Trần Thị Hằng
 Người lập

Trần Thị Hằng
 Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Hòa
 Tổng Giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Chỉ sợi Cao su V.R.G Sa do được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3602936948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 08 tháng 10 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 15 tháng 11 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô K5, K6, K7 Đường N9A, KCN Dầu Giây, Thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai..

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 320.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 320.000.000.000 đồng; tương đương 32.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh sợi cao su

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sợi nhân tạo;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Đến thời điểm 31/12/2019, Công ty lỗ lũy kế là 265.941.429.558 VND, chiếm 83,11% vốn góp của chủ sở hữu và tại thời điểm này các khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 90.378.764.347 VND. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ban Tổng giám đốc đã cam kết không có bất kỳ kế hoạch nào nhằm thu hẹp quy mô hoạt động do vậy Ban Tổng Giám đốc vẫn lập báo cáo dựa trên giả định về hoạt động liên tục.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

3111
CÔNG
H NHIỆ
G KIẾ
AA
Y KIẾ

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15	năm
- Thiết bị văn phòng	03	năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán.

Giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
- b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	116.376.021	22.093.109
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.401.308.059	1.908.004.260
	<u>7.517.684.080</u>	<u>1.930.097.369</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công Ty Jagjemezler D.O.O.E.L. Stip	560.400	-	4.423.325.680	-
- Công Ty Cổ Phần Furniweb Việt Nam	29.975	-	1.678.871.975	-
- Varghese Rubber Pvt.,Ltd.	3.201.454	-	1.012.808.637	-
- Filiz Tekstil Orme San Tic Ltd Sti	-	-	1.019.396.250	-
- Ipeks Iplik Ve Dok.San.Dis Tic Ltd.Sti	-	-	913.142.200	-
- Tan Pazarlama Ve Dis Ticaret A.S.	5.379.080.025	-	509.842.380	-
- Erteks Tekstilic Ve Dis Tic.San.Ltd.Sti	1.002.526.215	-	451.043.940	-
- Công Ty TNHH Jeon Kyung Vina	827.580.134	-	146.410.000	-
- Công Ty TNHH Dệt Kim Tân Hưng	816.734.800	(703.058.110)	866.734.800	-
- Công Ty Klass Lastik San.Tic.Ltd.Sti	505.953.120	-	-	-
- Các khách hàng khác	2.143.138.251	(250.552.346)	3.254.723.777	-
	<u>10.678.804.374</u>	<u>(953.610.456)</u>	<u>14.276.299.639</u>	<u>-</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 33)	<u>237.976.640</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Zibo Yanshou Trade Co., Ltd	-	-	351.842.400	-
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Cao Su Mai Vĩnh	1.502.550.000	-	-	-
Shangri-La Kangmei Dairy Products Co.,Ltd	315.724.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	454.773.844	-	103.814.993	-
	2.273.047.844	-	455.657.393	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu Công ty TNHH MTV Tổng công ty cao su Đồng Nai	-	-	26.880.000	-
Phải thu về kinh phí công đoàn	24.966.487	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	5.784.924	-	6.076.374	-
Tạm ứng	209.321.700	-	192.177.998	-
Phải thu khác	3.918.085	-	3.951.059	-
	243.991.196	-	229.085.431	-
b) Phải thu khác là các bên liên quan	-	-	26.880.000	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 33)</i>				

7 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
- Tiền	-	316.413.116	-	316.413.116
		<u>316.413.116</u>		<u>316.413.116</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.194.875.741	-	4.572.571.443	-
Công cụ, dụng cụ	125.620.000	-	76.700.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	1.217.496.788	-	7.037.136.405	-
Thành phẩm	18.958.737.331	(1.873.772.845)	16.172.863.946	-
Hàng hoá	13.462.737	-	6.095.453	-
Hàng gửi đi bán	81.480.728	-	81.480.728	-
	<u>24.591.673.325</u>	<u>(1.873.772.845)</u>	<u>27.946.847.975</u>	<u>-</u>

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	399.318.749	401.726.549
Chi phí bảo hiểm	452.812.148	481.633.480
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	465.433.610	355.631.884
	<u>1.317.564.507</u>	<u>1.238.991.913</u>
b) Dài hạn		
Phí sử dụng hạ tầng (*)	20.693.902.539	21.319.121.827
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.593.106.516	7.190.499.084
	<u>27.287.009.055</u>	<u>28.509.620.911</u>

(*) Đây là phí sử dụng hạ tầng trả trước cho 41.510 m2 đất tại KCN Dầu Giây để thực hiện dự án. Thời hạn thuê 46 năm kể từ tháng 03/2014 theo Hợp đồng thuê đất số 01/2013/HĐTĐ.KCNDG ngày 14/03/2013.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công Ty TNHH MTV Tổng Công Ty Cao Su Đồng Nai	56.326.944.720	56.326.944.720	49.439.330.000	49.439.330.000
Công Ty TNHH Thiên Đại Phúc	583.561.950	583.561.950	3.266.210.100	3.266.210.100
Công Ty TNHH Than Phú Mỹ	480.412.350	480.412.350	1.493.164.500	1.493.164.500
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Rubic	115.500.000	115.500.000	1.341.248.500	1.341.248.500
Công Ty TNHH Behn Meyer Việt Nam	1.024.100.000	1.024.100.000	869.265.750	869.265.750
Công Ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ Phú Cường Thịnh	700.658.200	700.658.200	-	-
Phải trả các đối tượng khác	4.592.567.036	4.592.567.036	6.361.037.721	6.361.037.721
	<u>63.823.744.256</u>	<u>63.823.744.256</u>	<u>62.770.256.571</u>	<u>62.770.256.571</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>56.326.944.720</u>	<u>56.326.944.720</u>	<u>49.439.330.000</u>	<u>49.439.330.000</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 33)

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Yetiskin Tekstil San Ve Tic Ltd Sti	-	401.929.200
- Công ty TNHH MTV TM DV Triệu Lâm	-	200.000.000
- Nguyễn Văn Tuấn	-	194.521.950
- Công ty TNHH MTV Lộc Thiên Hoàng	-	175.665.180
- Surya Exim Limited.Company	-	148.192.079
- Công Ty Lado Tekstil Sanayi Ve Ticaret Limited Sirketi	2.761.702.918	-
- Ipeks Iplik Ve Dok.San.Dis Tic Ltd.Sti	352.462.600	-
- Các khách hàng khác	600.831.334	2.964.580
	<u>3.714.996.852</u>	<u>1.123.272.989</u>

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	1.486.346.855	1.518.480.982	32.134.127	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	39.393.084	46.438.356	7.045.272	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	63.534.270	268.658.976	123.770.407	-	208.422.839
Các loại thuế khác	-	-	10.071.746	10.071.746	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	875.237.745	875.237.745	-	-
	-	63.534.270	2.679.708.406	2.573.999.236	39.179.399	208.422.839

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN .

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	427.524.277	-
- Chi phí xăng dầu	-	34.244.800
- Chi phí thù lao HĐQT, BKS	51.882.450	51.882.450
- Chi phí phải trả khác	-	29.279.633
	479.406.727	115.406.883
b) Chi phí phải trả với bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 33)	-	49.568.250

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	61.644.587	-
- Kinh phí công đoàn	-	22.999.703
- Bảo hiểm xã hội	7.779.175	14.096.504
- Bảo hiểm thất nghiệp	18.195.838	18.201.638
- Phải trả cho Tổng Công Ty Công Nghiệp Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên	7.887.614.720	7.899.887.447
- Phải trả cho Công ty TNHH MTV Tổng công ty Cao su Đồng Nai	-	7.887.614.720
- Phải trả tiền lãi vay:	22.284.986.220	-
+ Tổng Công Ty Công Nghiệp Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên	1.219.393.889	-
+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Nai	21.065.592.331	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	56.211.504	68.797.412
	<u>30.316.432.044</u>	<u>15.911.597.424</u>
 b) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 33)	<u>9.107.008.609</u>	<u>15.787.502.167</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng vay số 082/HĐ -CNS ngày 21/04/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 6.342.005.510 VND;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày nhận nợ đến 30/09/2017;
- + Lãi suất cho vay: 0%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 6.220.505.510 VND ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng chính tài sản bên vay.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(2) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 2014.03/DA/KHDN ngày 01/04/2014 và phụ lục hợp đồng số 01 tháng 01/2015, phụ lục hợp đồng số 02 ngày 02/06/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 310 tỷ đồng nhưng không vượt quá 61% tổng chi phí đầu tư không bao gồm thuế và lãi vay trong thời gian xây dựng dự án;
- + Mục đích vay: Thanh toán chi phí cho việc đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất chỉ sợi cao su và thanh toán lãi vay trong thời gian xây dựng dự án;
- + Thời hạn của hợp đồng: 120 tháng (bao gồm thời gian ân hạn);
- + Lãi suất cho vay: 7,7 - 9,3%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền trên đất hình thành trong tương lai số 2014.007/HĐBĐ/NHNT ngày 03/04/2017 và phụ lục Hợp đồng thế chấp số 2014.007/HĐBĐ/NHNT-PL1 ngày 08/01/2016 bao gồm:
 - Quyền sở hữu các công trình xây dựng gắn liền trên đất hình thành trong tương lai thuộc dự án Nhà máy sản xuất các loại chỉ sợi cao su theo Giấy phép xây dựng số 68/GPXD ngày 19/06/2013 và điều chỉnh giấy phép ngày 13/03/2014 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp;
 - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số CC 956264 do Phó Giám đốc KT Giám đốc Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 31/12/2015;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 266.708.987.910 VND; số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 62.377.088.476 VND

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	31/12/2019		01/01/2019	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Vay	6.220.505.510	1.219.393.889	6.220.505.510	-
- Tổng Công Ty Công Nghiệp Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên (*)	6.220.505.510	1.219.393.889	6.220.505.510	-
	<u>6.220.505.510</u>	<u>1.219.393.889</u>	<u>6.220.505.510</u>	<u>-</u>

Ghi chú:

(*) Cổ đông sáng lập

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	320.000.000.000	352.412.335	515.484.170	(163.006.219.231)	157.861.677.274
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(47.525.281.327)	(47.525.281.327)
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(191.060.700)	(191.060.700)
Số dư cuối năm trước	320.000.000.000	352.412.335	515.484.170	(210.722.561.258)	110.145.335.247
Số dư đầu năm nay	320.000.000.000	352.412.335	515.484.170	(210.722.561.258)	110.145.335.247
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(53.476.131.878)	(53.476.131.878)
Giảm khác	-	-	-	(1.742.736.422)	(1.742.736.422)
Số dư cuối năm nay	320.000.000.000	352.412.335	515.484.170	(265.941.429.558)	54.926.466.947

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Công ty TNHH MTV Tổng công ty cao su Đồng Nai	49,06	157.000.000.000	49,06	157.000.000.000
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	49,06	157.000.000.000	49,06	157.000.000.000
- Công ty CP Cao su Bến Thành	1,88	6.000.000.000	1,88	6.000.000.000
	<u>100</u>	<u>320.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>320.000.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	320.000.000.000	320.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	<u>320.000.000.000</u>	<u>320.000.000.000</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.000.000	32.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	32.000.000	32.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	32.000.000	32.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	352.412.335	352.412.335
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	515.484.170	515.484.170
	<u>867.896.505</u>	<u>867.896.505</u>

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp Dầu Giây, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích xây dựng dự án Nhà máy sản xuất chỉ sợi cao su từ năm 14/03/2013 đến năm 18/08/2058. Diện tích khu đất thuê là 41.510 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	262.546,42	57.498,70
- Đồng Euro (EUR)	300,07	825,24

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	174.662.390.948	159.614.013.634
	<u>174.662.390.948</u>	<u>159.614.013.634</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.)	<u>-</u>	<u>57.004.800</u>

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	35.727.273
Giảm giá hàng bán	22.889.864	299.200.574
	<u>22.889.864</u>	<u>334.927.847</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	182.542.320.250	171.995.729.791
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.873.772.845	-
	<u>184.416.093.095</u>	<u>171.995.729.791</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	9.574.513	7.346.989
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	285.775.490	446.913.095
	<u>295.350.003</u>	<u>454.260.084</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	26.229.956.310	22.208.292.596
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	140.743.604	211.657.580
	<u>26.370.699.914</u>	<u>22.419.950.176</u>
Trong đó: Chi phí tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.)	<u>3.399.755.485</u>	<u>-</u>

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	437.961.354	303.748.572
Chi phí nhân công	821.169.394	741.518.451
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.090.023.546	3.232.292.626
Chi phí khác bằng tiền	994.918.246	597.139.062
	<u>7.344.072.540</u>	<u>4.874.698.711</u>

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	448.841.904	483.284.849
Chi phí nhân công	3.578.219.885	4.458.642.674
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.173.805.133	1.199.786.932
Chi phí dự phòng	953.610.456	-
Thuế, phí, và lệ phí	20.727.924	6.302.017
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.998.824.537	1.129.762.986
Chi phí khác bằng tiền	1.439.376.528	1.418.299.785
	<u>9.613.406.367</u>	<u>8.696.079.243</u>

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	235.945.126	1.226.453.306
Lãi do xử lý tài sản thừa	-	855.305.184
Thu nhập khác	591.155	15.387.463
	236.536.281	2.097.145.953
Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.)	216.342.400	62.745.600

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lỗ do xử lý tài sản thiếu	-	1.202.526.501
Các khoản truy thu, phạt thuế	818.088.142	104.773.040
Chi phí khác	85.159.188	62.015.689
	903.247.330	1.369.315.230

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(53.476.131.878)	(47.525.281.327)
Các khoản điều chỉnh tăng	25.694.285.059	-
- Chi phí không hợp lệ	853.362.142	-
- Chi phí lãi vay theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP	24.840.922.917	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(27.781.846.819)	(47.525.281.327)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(53.476.131.878)	(47.525.281.327)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(53.476.131.878)	(47.525.281.327)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	32.000.000	32.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.671)	(1.485)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.517.684.080	-	1.930.097.369	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.922.795.570	(953.610.456)	14.505.385.070	-
	18.440.479.650	(953.610.456)	16.435.482.439	-

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	272.929.493.420	274.552.404.944
Phải trả người bán, phải trả khác	94.140.176.300	78.681.853.995
Chi phí phải trả	479.406.727	115.406.883
	367.549.076.447	353.349.665.822

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.517.684.080	-	-	7.517.684.080
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.969.185.114	-	-	9.969.185.114
	17.486.869.194	-	-	17.486.869.194

Tại ngày 01/01/2019

Tiền và các khoản tương đương tiền	1.930.097.369	-	-	1.930.097.369
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.505.385.070	-	-	14.505.385.070
	<u>16.435.482.439</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>16.435.482.439</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	68.597.593.986	204.331.899.434	-	272.929.493.420
Phải trả người bán, phải trả khác	94.140.176.300	-	-	94.140.176.300
Chi phí phải trả	479.406.727	-	-	479.406.727
	<u>163.217.177.013</u>	<u>204.331.899.434</u>	<u>-</u>	<u>367.549.076.447</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	6.220.505.510	268.331.899.434	-	274.552.404.944
Phải trả người bán, phải trả khác	78.681.853.995	-	-	78.681.853.995
Chi phí phải trả	115.406.883	-	-	115.406.883
	<u>85.017.766.388</u>	<u>268.331.899.434</u>	<u>-</u>	<u>353.349.665.822</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	-	12.621.500.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.622.911.524	-

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Tổng công ty cao su Đồng Nai	Cổ đông sáng lập
Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông sáng lập
Công ty CP Cao su Bến Thành	Cổ đông sáng lập

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 16.)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty cao su Đồng Nai	-	57.004.800
Chi phí tài chính		
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	1.099.755.485	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty cao su Đồng Nai	2.300.000.000	-
Thu nhập khác		
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty cao su Đồng Nai	216.342.400	62.745.600
Mua hàng hóa, dịch vụ		
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty cao su Đồng Nai	85.848.450.000	60.965.800.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty cao su Đồng Nai	237.976.640	-
Phải thu ngắn hạn khác		
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty cao su Đồng Nai	-	26.880.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn		
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty cao su Đồng Nai	56.326.944.720	49.439.330.000
Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Công ty CP Cao su Bến Thành	-	15.177.150
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty cao su Đồng Nai	-	26.156.550
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	-	8.234.550
Phải trả ngắn hạn khác		
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty cao su Đồng Nai	-	7.887.614.720
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	9.107.008.609	7.899.887.447
Vay ngắn hạn		
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty cao su Đồng Nai	6.220.505.510	6.220.505.510

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	576.455.492	448.618.014

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán thuế tư vấn Sài Gòn kiểm toán.

Trần Thị Hằng
Người lập

Trần Thị Hằng
Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Hòa
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2020

